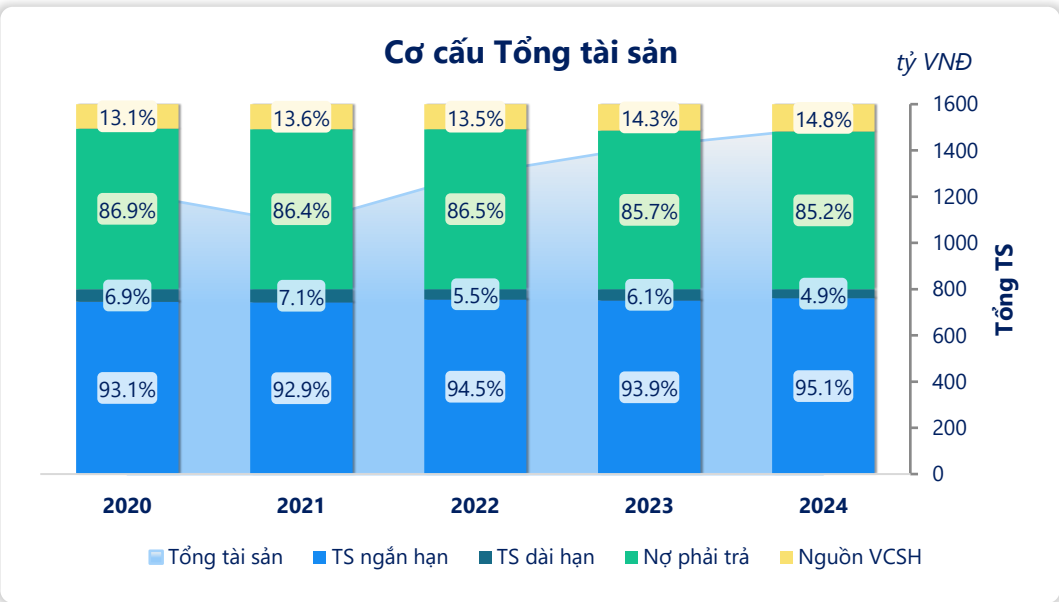
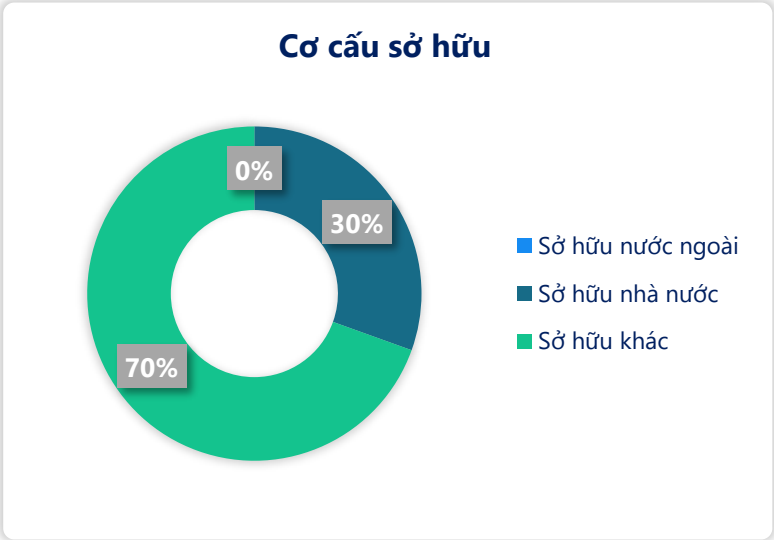


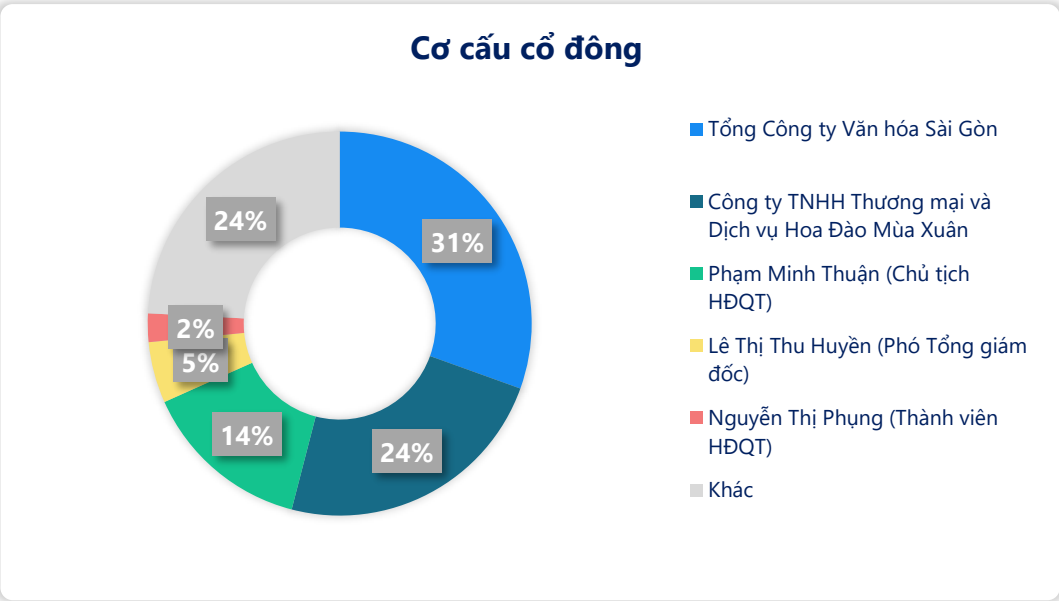
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		34,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		37,800		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		21,513		
SL cổ phiếu LH		12,751,462		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		444		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		222		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		434		
P/E		7.6		
EPS		4,493		
	YTD	1T	3T	6T
FHS		3.0%	3.3%	8.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **FHS** năm 2024 tăng trưởng **5.47%** so với năm trước, đạt **1,497** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 85.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

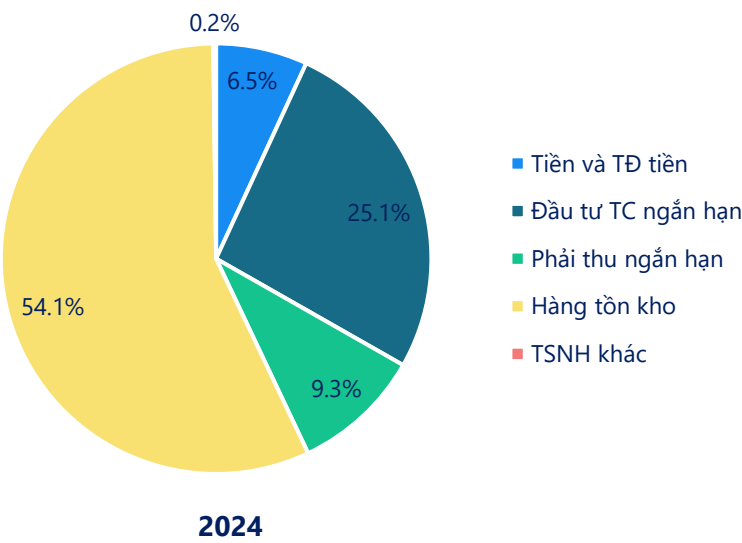
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **69.5%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 30.5% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Văn hóa Sài Gòn** sở hữu **30.5%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoa Đào Mùa Xuân nắm giữ 23.5% và đứng thứ 3 là Phạm Minh Thuận (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 14.3%.

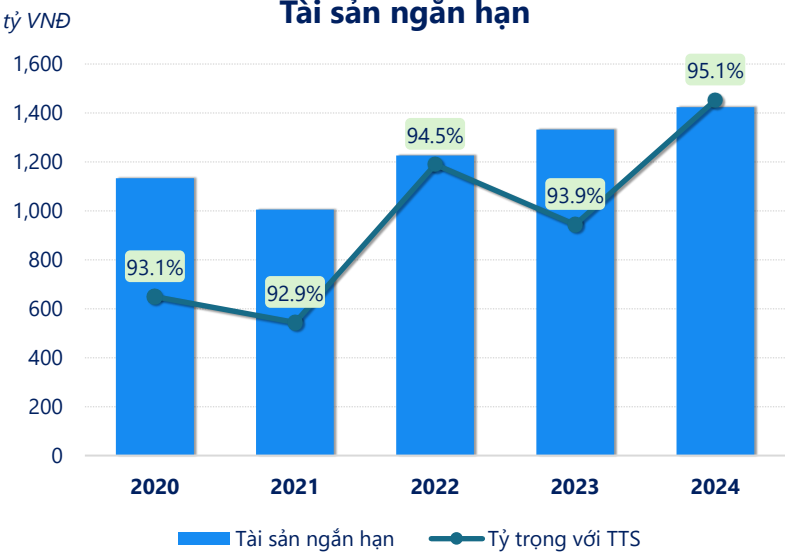
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



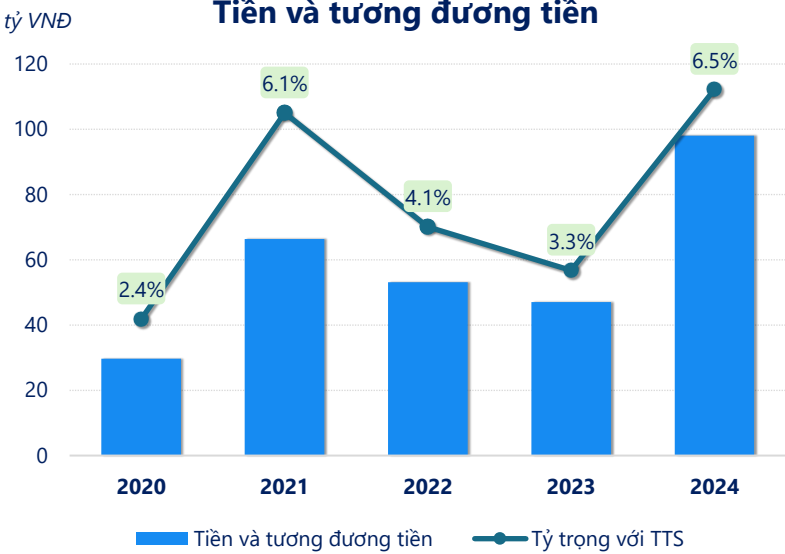
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của FHS đạt **1,424** tỷ đồng, tăng trưởng **6.90%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **95.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **54.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 25.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

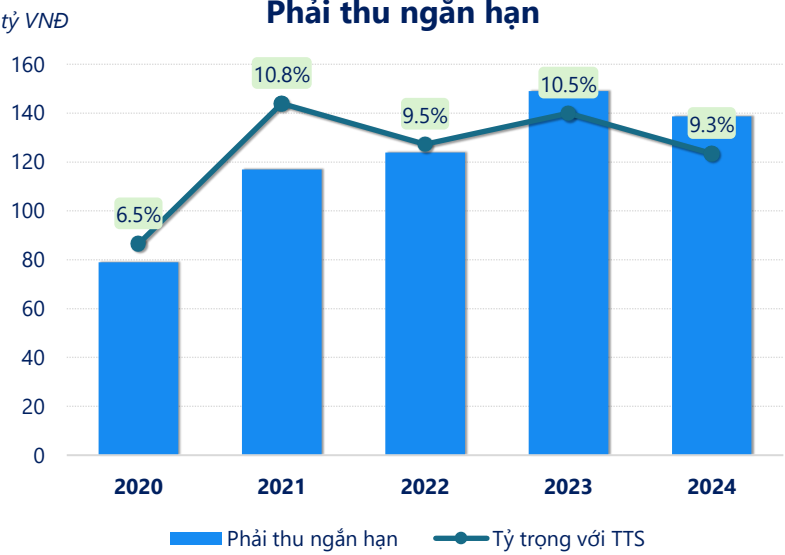
Tài sản ngắn hạn



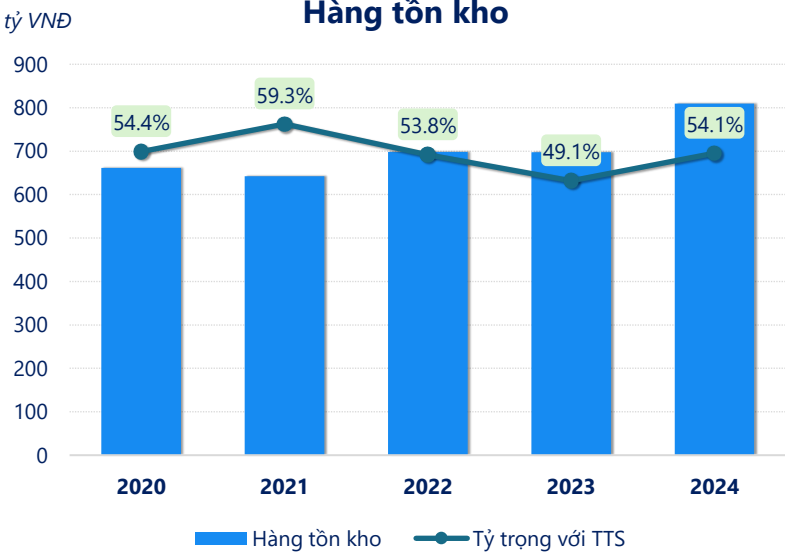
Tiền và tương đương tiền

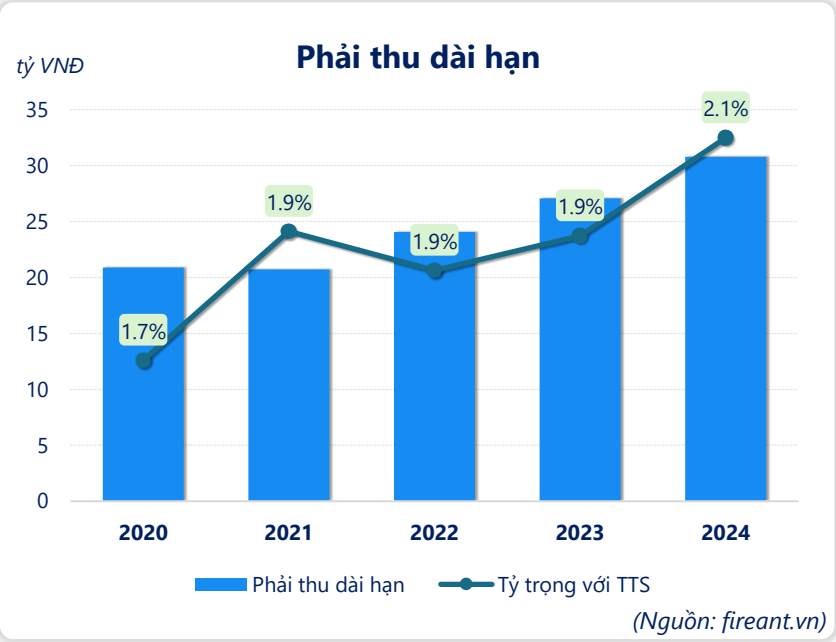
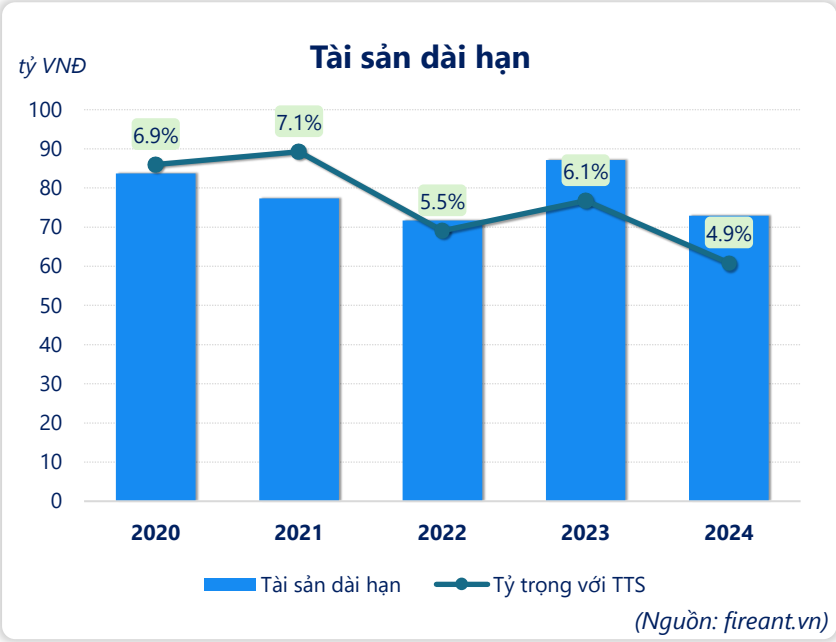
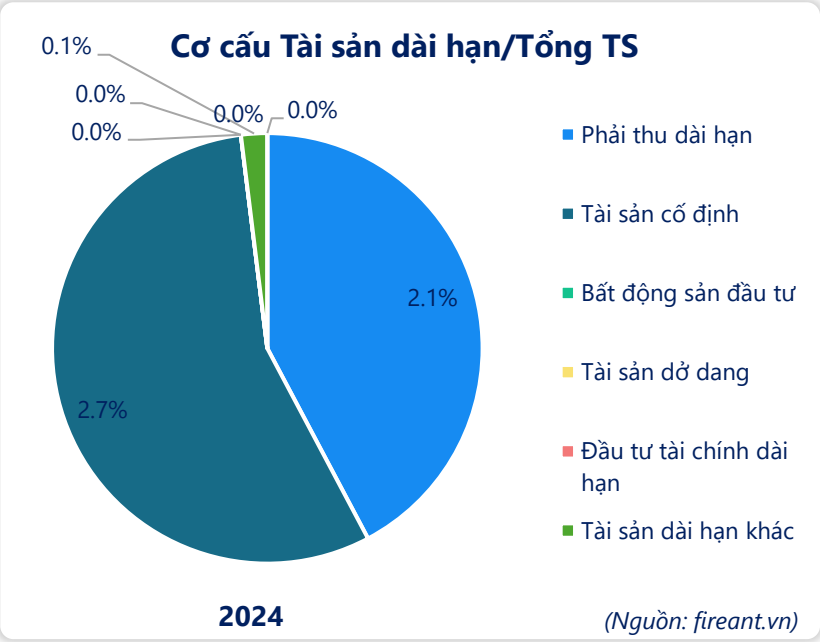


Phải thu ngắn hạn



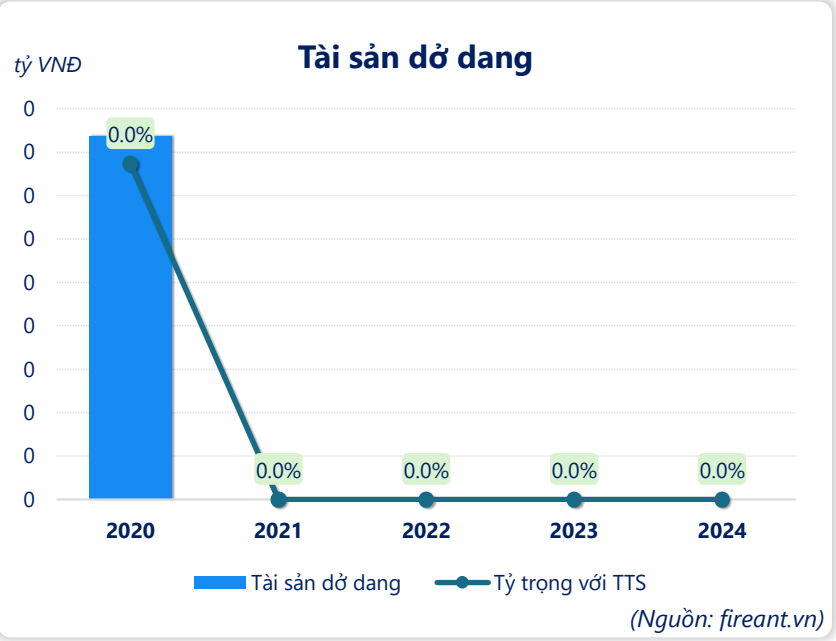
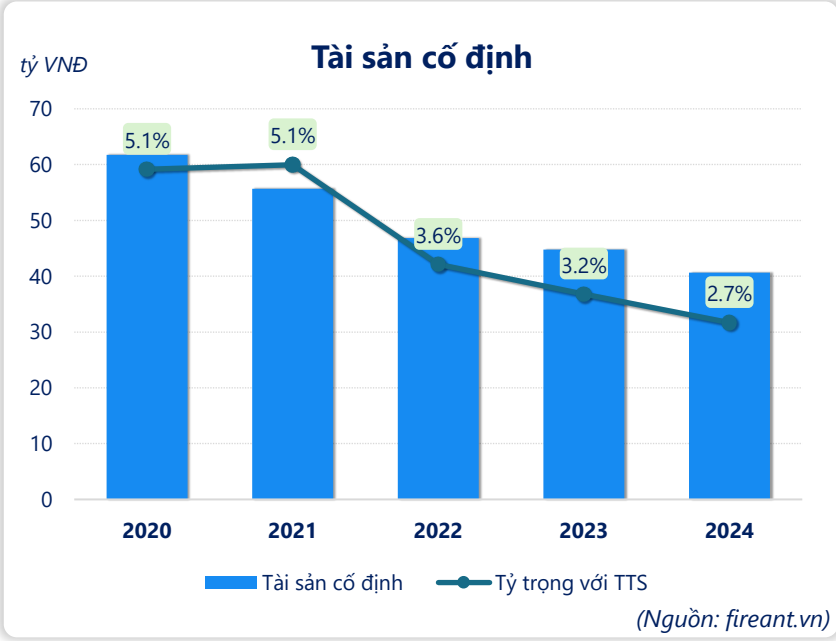
Hàng tồn kho

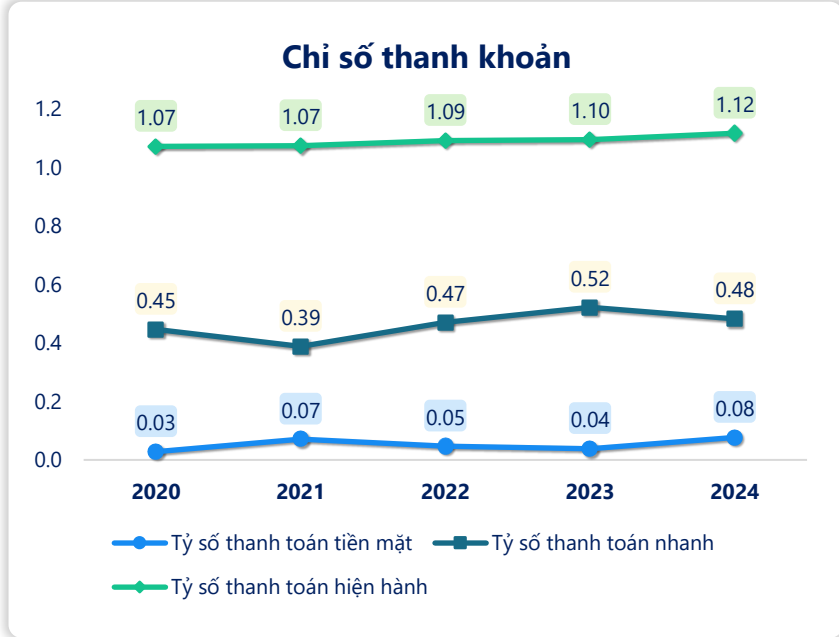
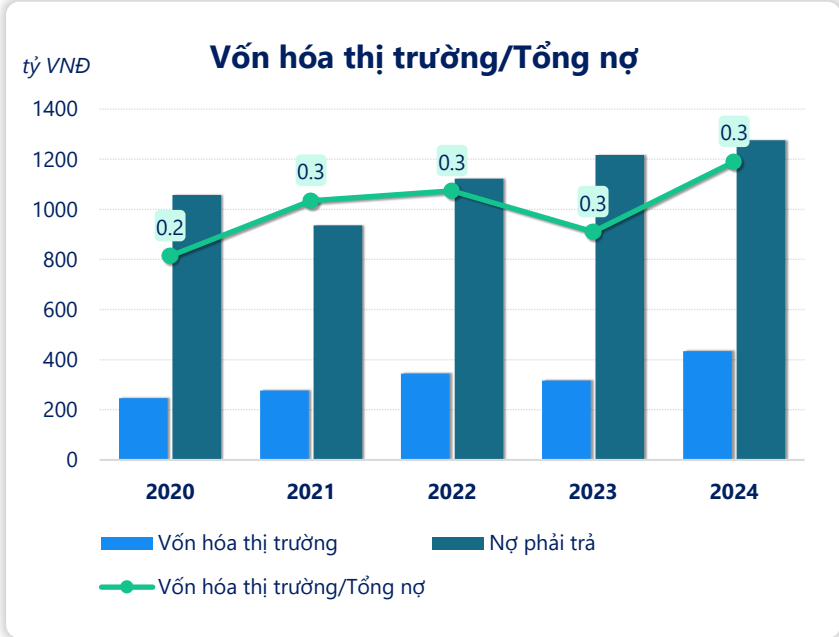
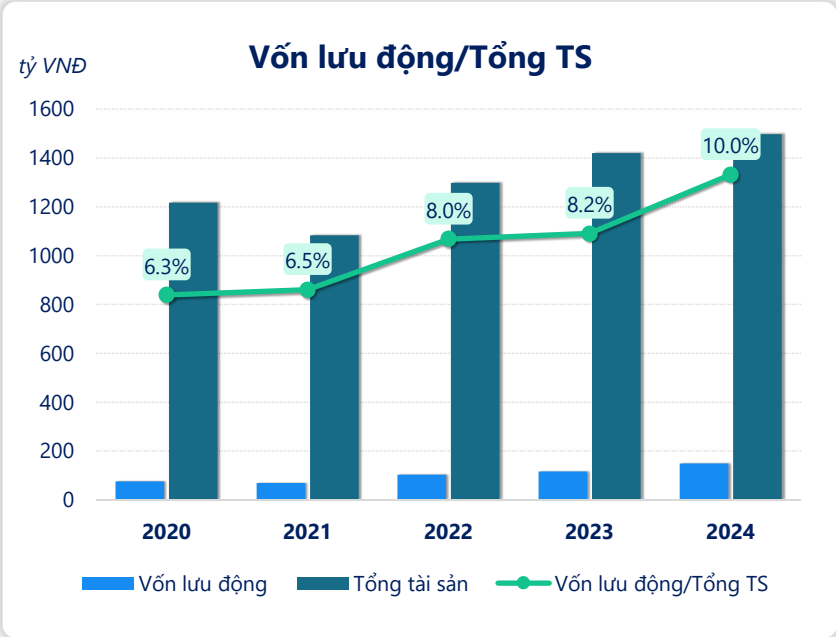
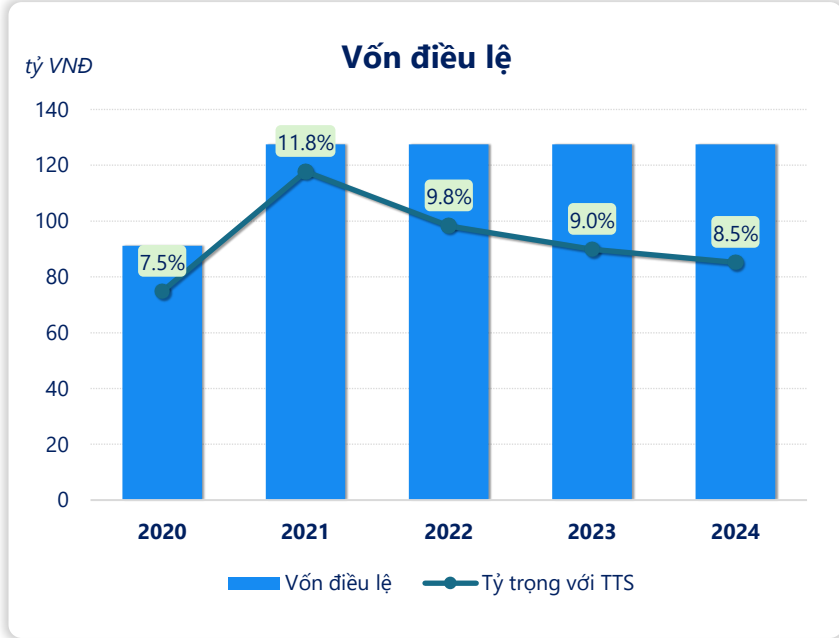
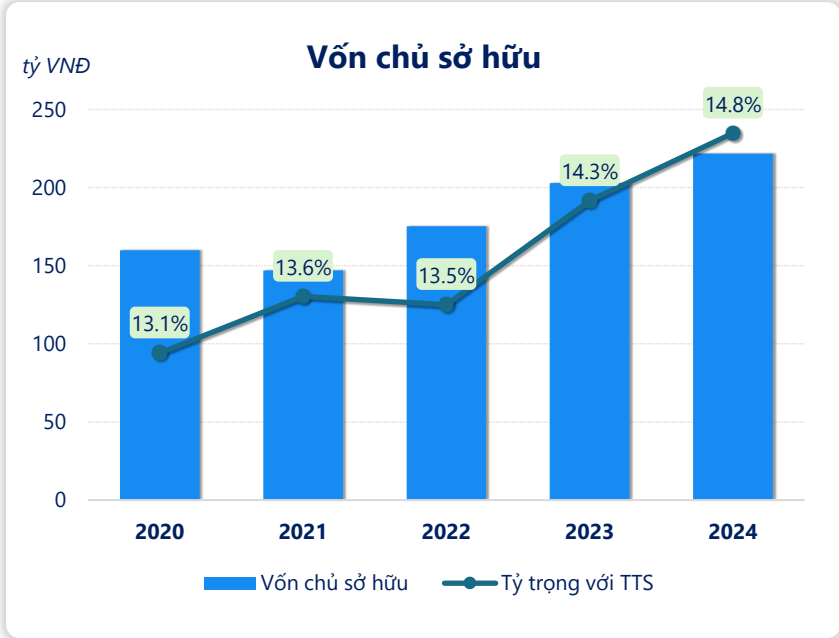
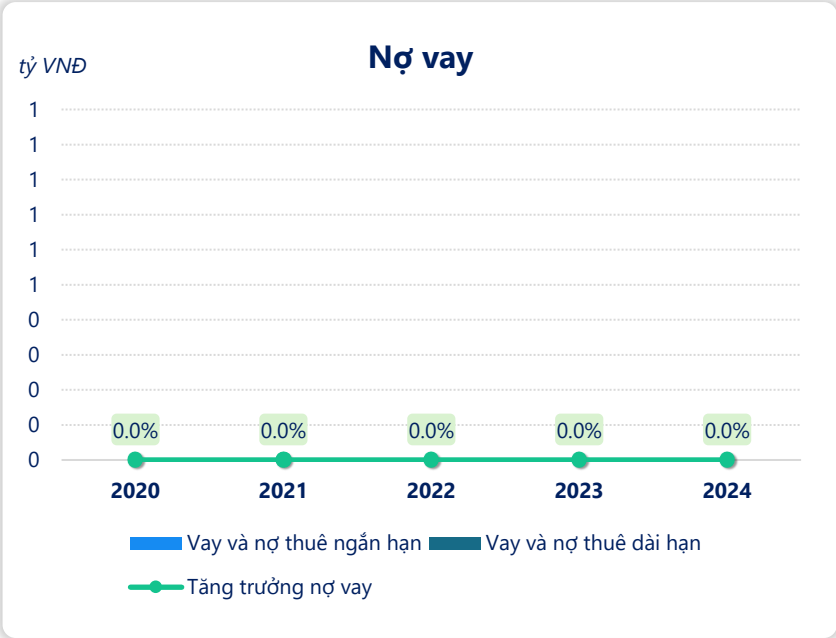




Tài sản dài hạn đạt **72.88** tỷ đồng giảm **16.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **4.87%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **2.72%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 2.06%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,497	1,419	5.5%
Tài sản ngắn hạn	1,424	1,332	6.9%
Tiền và tương đương tiền	98.0	47.0	108%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	375	435	-13.7%
Phải thu ngắn hạn	139	149	-7.0%
Hàng tồn kho	809	697	16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.05	3.72	-17.9%
Tài sản dài hạn	72.9	87.1	-16.3%
Phải thu dài hạn	30.8	27.1	13.9%
Tài sản cố định	40.7	44.8	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	13.5	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.43	1.80	-20.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,275	1,216	4.8%
Nợ ngắn hạn	1,275	1,216	4.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1,125	1,082	3.9%
Nợ dài hạn	0.60	0.41	48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	222	203	9.3%
Vốn chủ sở hữu	222	203	9.3%
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,281	2,749	3,924	3,997	4,094
Giá vốn hàng bán	2,573	2,172	3,004	3,014	3,049
Lợi nhuận gộp	709	577	920	983	1,044
Doanh thu HĐTC	13.8	20.3	11.8	26.4	28.1
Chi phí TC	0.22	0.14	0.23	0.25	0.27
Chi phí lãi vay	0.09	0.02	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	633	536	792	848	896
Chi phí QLDN	74.5	60.7	95.0	93.4	105
LN thuần từ HĐKD	14.7	-0.18	44.6	68.1	70.7
Lợi nhuận khác	2.48	0.90	1.24	2.88	1.85
LN trước thuế	17.2	0.71	45.8	70.9	72.5
Lợi nhuận sau thuế	13.8	0.06	36.6	56.6	57.7
LNST của CĐ cty mẹ	13.5	-0.02	36.5	56.3	57.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	135	-191	167	104	-17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-152	200	-172	-90.5	91.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.38	27.3	-7.65	-19.8	-23.1
Tiền đầu kỳ	53.8	29.7	66.3	53.1	47.0
Lưu chuyển tiền thuần	-24.0	36.6	-13.2	-6.06	51.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.7	66.3	53.1	47.0	98.0